ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 60 /2024/QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 17 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 313/TTr-SNN ngày 06 tháng 09 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

1. Phụ lục số I. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây hàng năm.

2. Phụ lục số II. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lâu năm.

3. Phụ lục số III. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lấy gỗ, cây lấy củi.

4. Phụ lục số IV. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây cảnh quan, cây trang trí.

5. Phụ lục số V. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác.

6. Phụ lục số VI. Hướng dẫn một số vấn đề trong công tác bồi thường thiệt hại về cây trồng.

(Có phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11năm 2024 và thay thế Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Quyết định này không áp dụng đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước khi quyết định này có hiệu lực thi hành. Riêng một số dự án thực hiện bồi thường dở dang áp dụng theo các quyết định và văn bản riêng lẻ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và chấp thuận thì tiếp tục thực hiện theo các quy định văn bản đã có.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ: NNPTNT, TC, TNMT, XD, TP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo + CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 60/2024/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2024-10-17T18:23:52+07:00

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY CÓ TINH BỘT**		
1	Lúa	đồng/m^2	6.000
2	Bắp *(ngô)*	đồng/m^2	4.700
3	Sắn *(mì)*	đồng/m^2	5.800
4	Khoai lang, củ mỡ, củ từ, củ môn, mình tinh, chuối nước và các củ có chất tinh bột khác	đồng/m^2	5.300
5	Sắn dây	đồng/bụi	79.400
II	**CÁC LOẠI NGŨ CỐC**		
1	Lạc *(đậu phụng)*	đồng/m^2	10.100
2	Đậu nành *(đậu tương),* đậu trắng	đồng/m^2	4.800
3	Đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ và các loại đậu khác tương đương	đồng/m^2	4.400
4	Mè *(vừng)*	đồng/m^2	5.300
III	**CÁC LOẠI NÔNG SẢN KHÁC**		
1	Mía đường	đồng/m^2	
	Mía tơ	đồng/m^2	7.500
	Mía lưu gốc	đồng/m^2	5.400
2	Cây cói	đồng/m^2	8.100
3	Cỏ voi và các loại cỏ khác trồng làm thức ăn chăn nuôi	đồng/m^2	13.600
4	Thuốc lá	đồng/m^2	3.700
5	Gừng, nghệ	đồng/m^2	7.400
6	Thơm *(dứa)*	đồng/bụi	18.100
7	Cây bông vải, cây dâu tằm	đồng/m^2	5.700
IV	**CÁC LOẠI RAU, QUẢ**		
1	Rau lấy lá các loại (rau muống, cải các loại, mồng tơi, rau ngót, rau dền, xà lách, rau đay, rau khoai lang, ...)	đồng/m^2	13.300
2	Rau cần nước, bạc hà *(dọc mùng),* môn lá	đồng/m^2	9.100
3	Ngò tàu, rau răm, rau thơm, húng quế, húng dũi, tía tô, ngò (rau mùi), thì là *(bông sàng)*, diếp cá	đồng/m^2	10.100
4	Rau bắp cải, rau cải củ, cà rốt, súp lơ *(bông cải)*	đồng/m^2	13.100
5	Hành, kiệu, tỏi, hẹ, củ nén	đồng/m^3	19.700
6	Cây ớt	đồng/m^2	20.200
7	Dưa leo, đậu côve, đậu đũa, đậu ngự, đậu ván, đậu rồng	đồng/m^2	14.700
8	Mướp đắng *(khổ qua)*	đồng/m^2	17.600
9	Cà các loại: cà chua, cà pháo, cà xanh, cà tím *(cà dái dê),* đậu bắp	đồng/m^2	13.700
10	Bí, mướp, bầu, su su, hoa thiên lý	đồng/m^2	11.600
11	Dưa hấu, dưa lưới	đồng/m^2	17.100
12	Dưa khác (dưa lê, dưa hồng, dưa gang, …)	đồng/m^2	10.200

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
13	Sắn nước *(củ đậu)*	đồng/m^2	5.700
14	Dứa nếp, lá lốt, lá gai, ngổ	đồng/m^2	5.700
15	Cây sả, riềng	đồng/bụi	11.300
16	Cây thuốc nam các loại, trinh nữ hoàng cung, Nha đam, Đậu săng, Dây bát, Ngũ trảo,...	đồng/m^2	6.800
17	Cây Đại tướng quân	đồng/cây	6.800
18	Đối với các loại cây rau, màu, nông sản khác trồng xen với các loại cây ngắn ngày thì ngoài đơn giá bồi thường cho cây trồng chính, mức giá bồi thường cho các cây trồng xen bằng 50% so với đơn giá rau, màu, nông sản cùng loại.		
V	**CÁC LOẠI HOA**		
1	Hoa sen, hoa súng	đồng/m^2	12.500
2	Hoa cúc các loại, thược dược, vạn thọ, mào gà, nút áo và các loại hoa tương đương trồng để bán hàng tháng	đồng/m^2	11.000
3	Hoa hồng *(hỗ trợ bứng gốc)*	đồng/cây	5.700
4	Huệ, lay ơn	đồng/m^2	13.000
5	Chuối vàng (chuối cảnh), chuối quạt, cây thần tài, cây trường sinh, thủy trúc	đồng/bụi	9.100
6	Cây mai *(hoa mai xuân),* cây sơn trà, cây bạch mai, đào cảnh, cây mai tứ quý, mai chiếu thủy,... trồng dưới đất *(bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế)*		
-	Cây mới trồng dưới 1 năm cao ≤ 30 cm (5 cây/m^2)	đồng/cây	5.700
-	Cây trồng trên 1 năm, có đường kính gốc < 2 cm	đồng/cây	28.400
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2 cm đến < 3 cm	đồng/cây	107.800
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 3 cm đến < 8 cm	đồng/cây	226.800
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 8 cm đến < 12 cm	đồng/cây	340.200
-	Cây có đường kính gốc ≥ 12 cm	đồng/cây	816.500
7	Trường hợp các loại cây từ mục 1 đến mục 6 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì hỗ trợ công di chuyển		
-	Đối với các loại chậu tròn		
	+ Chậu có đường kính < 30 cm hoặc tương đương	đồng/chậu	11.300
	+ Chậu có đường kính ≥ 30 cm đến < 50 cm hoặc tương đương	đồng/chậu	34.000
	+ Chậu có đường kính ≥ 50 cm đến < 100 cm hoặc tương đương	đồng/chậu	68.000
	+ Chậu có đường kính ≥ 100 cm hoặc tương đương	đồng/chậu	226.800
-	Đối với các loại chậu hình chữ nhật		
	+ Chậu có kích thước từ 0,8 m x 1 m đến 1 m x 1,2 m	đồng/chậu	340.200
	+ Chậu có kích thước từ 1,2 m x 2 m đến 1,2 m x 2,4 m	đồng/chậu	567.000
	Đối với các trường hợp bị giải tỏa lùi hoặc giải tỏa một phần thì việc di dời các chậu cây cảnh chỉ trong phạm vi khuôn viên nơi ở thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ di chuyển tại mục 7.		
VI	**HỖ TRỢ CHI PHÍ LÀM GIÀN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI CÂY LEO GIÀN**	**đồng/m^2**	**10.800**
VII	**HỖ TRỢ KHÁC**		
	Ruộng mới cày, bừa *(Hỗ trợ công cày, bừa)*	đồng/m^2	800

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
1	**Cây mít** *(mật độ trồng 400 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)*		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đồng/cây	27.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	đồng/cây	54.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	đồng/cây	86.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1 m chưa có quả	đồng/cây	162.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 15 cm	đồng/cây	270.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 15cm đến < 30 cm	đồng/cây	540.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 30 cm	đồng/cây	1.026.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	113.000
2	**Cây xoài, nhãn** *(mật độ trồng 400 cây/ha),* **chôm chôm** *(mật độ trồng 210 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)*		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đồng/cây	27.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	đồng/cây	54.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	đồng/cây	97.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	đồng/cây	181.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20 cm	đồng/cây	511.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 20 cm đến < 45 cm	đồng/cây	874.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 45 cm	đồng/cây	1.497.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	171.000
	* Riêng xoài cát Hoà Lộc, đơn giá bồi thường bằng 1,8 lần đơn giá bồi thường tương ứng với từng loại từ dấu gạch (-) thứ 4 đến thứ 7 của mục 2		
3	**Cây dừa**		
3.1	**Cây dừa các loại (trừ dừa xiêm)** *(mật độ trồng 280 cây/ha theo Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định)*		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đồng/cây	65.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 2 m chưa có quả	đồng/cây	162.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 2 m chưa có quả	đồng/cây	270.000
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	đồng/cây	567.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	đồng/cây	1.021.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 50 quả 1 năm	đồng/cây	1.588.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	204.000
3.2	**Cây dừa xiêm** *(mật độ trồng 280 cây/ha theo Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định)*		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đồng/cây	92.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	đồng/cây	270.000
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	đồng/cây	648.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	đồng/cây	1.361.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 100 quả/năm	đồng/cây	2.041.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	đồng/cây	227.000
4	**Mãng cầu xiêm (Mãng cầu gai)** *(mật độ trồng 200 cây/ha)*		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đồng/cây	17.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	đồng/cây	28.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	đồng/cây	59.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	đồng/cây	92.000
-	Cây đã có quả	đồng/cây	216.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	68.000
5	**Vú sữa** *(mật độ trồng 100 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)*; **bơ** *(mật độ trồng 200 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương);* **me** *(mật độ trồng 156 cây/ha)*		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đồng/cây	27.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	đồng/cây	54.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	đồng/cây	76.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	đồng/cây	130.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20 cm	đồng/cây	243.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	đồng/cây	437.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có quả đường kính gốc > 40 cm	đồng/cây	664.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	113.000
6	**Thị, trâm, bứa, chay, tra** *(Cây cách cây 10 m)*		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đồng/cây	13.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	đồng/cây	17.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	đồng/cây	51.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 20 cm	đồng/cây	103.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	đồng/cây	187.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 40 cm	đồng/cây	272.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	68.000
7	**Quýt, cam** *(mật độ trồng 625 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương),* **bưởi** *(mật độ trồng 400 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)*		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đồng/cây	27.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	đồng/cây	54.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	đồng/cây	97.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	đồng/cây	162.000
-	Cây đã có quả	đồng/cây	432.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	57.000
8	**Cây cốc, cốc núi, dâu (lấy quả)** *(mật độ trồng 200 cây/ha)*		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm (cây từ hạt)	đồng/cây	13.000
-	Cây mới trồng dưới 01 năm (cây ghép)	đồng/cây	28.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 2 m chưa có quả	đồng/cây	57.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 2 m chưa có quả	đồng/cây	91.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 30 cm	đồng/cây	239.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc ≥ 30 cm	đồng/cây	397.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	57.000
9	**Đào lộn hột (Điều)** *(mật độ trồng 400 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)*		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đồng/cây	17.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	đồng/cây	35.000
-	Cây có chiều cao thân cây < 2 m chưa có quả	đồng/cây	85.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 2 m chưa có quả	đồng/cây	125.000
-	Cây có quả, thu hoạch bình thường	đồng/cây	284.000
-	Cây có quả, thu hoạch tốt	đồng/cây	363.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	68.000
10	**Bồ kết, canh ky na**		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đồng/cây	10.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	đồng/cây	23.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	đồng/cây	57.000
-	Cây đã có quả	đồng/cây	159.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	57.000
11	**Cây cao su** *(mật độ trồng 500 cây/ha)*		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đồng/cây	23.000
-	Cây trồng từ ≥ 1 năm đến < 3 năm	đồng/cây	68.000
-	Cây trồng từ ≥ 3 năm đến < 6 năm	đồng/cây	171.000
-	Cây trồng ≥ 6 năm	đồng/cây	284.000
-	Cây già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	91.000
12	**Cây quế** *(mật độ trồng 4.444 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)*		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đồng/cây	10.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa thu hoạch	đồng/cây	57.000
-	Cây đang thu hoạch, đường kính gốc < 15 cm	đồng/cây	113.000
-	Cây đang thu hoạch, đường kính gốc ≥ 15 cm	đồng/cây	148.000
-	Cây già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	57.000
13	**Cây cà phê, cây ca cao** *(mật độ trồng 1.110 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)*		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đồng/cây	23.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa có quả	đồng/cây	91.000
-	Cây đang có quả	đồng/cây	171.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	57.000
14	**Cây trôm** *(số lượng 833 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 770/QĐ-KHLN-KH ngày 31/12/2018 của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam)*		
-	Cây trồng ≤ 1 năm (cây giống)	đồng/cây	39.000
-	Cây trồng từ > 1 năm đến ≤ 3 năm tuổi	đồng/cây	76.000
-	Cây trồng từ > 3 năm đến ≤ 5 năm tuổi	đồng/cây	130.000
-	Cây trồng từ > 5 năm đến ≤ 10 năm, cho mủ bình thường	đồng/cây	340.000
-	Cây trồng từ >10 năm đến ≤ 15 năm, cho mủ tốt	đồng/cây	534.000
-	Cây trồng > 15 năm, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	159.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
15	**Cây chè**		
15.1	**Trồng lẻ**		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đồng/cây	11.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây > 0,5 m, chưa thu hoạch	đồng/cây	54.000
-	Cây đang thu hoạch	đồng/cây	119.000
-	Cây kém phát triển, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	8.000
15.2	**Trồng đại trà** *(mật độ trồng 20.000 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)*		
-	Cây trồng < 01 năm	đồng/m^2	8.000
-	Cây trồng từ ≥ 01 năm, chưa thu hoạch	đồng/m^2	45.000
-	Cây đang thu hoạch	đồng/m^2	113.000
-	Cây kém phát triển, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/m^2	8.000
16	**Lựu, mãng cầu (Na), Hồng xiêm (Sabôchê), Mận (Roi), Mận lê** *(mật độ trồng 1.100 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)*		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đồng/cây	22.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	đồng/cây	38.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	đồng/cây	59.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	đồng/cây	92.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10 cm	đồng/cây	173.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 10 cm	đồng/cây	227.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	68.000
17	**Cây bình bát, đào tiên** *(cây cách cây 5 m)*		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đồng/cây	13.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	đồng/cây	23.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	đồng/cây	45.000
-	Cây đã có quả	đồng/cây	68.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	57.000
18	**Khế, chùm ruột, ôma, nhàu, sung, chùm ngây, chồi mồi** *(mật độ trồng 450 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)*		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đồng/cây	13.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	đồng/cây	23.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	đồng/cây	57.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây đã có quả	đồng/cây	113.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	57.000
19	**Táo** *(mật độ trồng 450 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)***, ổi** *(mật độ trồng 1.000 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)*		
19.1	**Táo thường, ổi thường**		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đồng/cây	22.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	đồng/cây	54.000
-	Cây đã có quả	đồng/cây	162.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	57.000
19.2	**Táo cao sản, ổi ghép**		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đồng/cây	43.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	đồng/cây	76.000
-	Cây đã có quả	đồng/cây	243.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	57.000
20	**Cây chanh** *(mật độ trồng 1.250 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)*		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đồng/cây	13.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	đồng/cây	35.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	đồng/cây	57.000
-	Cây đã có quả, tán rộng < 2 m	đồng/cây	159.000
-	Cây đã có quả, tán rộng ≥ 2 m	đồng/cây	295.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	68.000
21	**Cây chanh dây, cây đu đủ dây, cây gấc** *(mật độ trồng 1.300 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)*		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đồng/cây	7.000
-	Đang leo giàn nhưng chưa có trái	đồng/m^2 giàn	12.000
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	đồng/m^2 giàn	17.000
-	Cây tuy có trái nhưng đang tàn	đồng/m^2 giàn	7.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
22	**Đu đủ** *(mật độ trồng 2.100 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)*		
-	Cây mới trồng cao < 0,5 m	đồng/cây	11.000
-	Cây trồng cao ≥ 0,5 m chưa có quả	đồng/cây	43.000
-	Cây đã có quả	đồng/cây	108.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	đồng/cây	35.000
23	**Chuối** *(mật độ trồng 1.750 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)*		
-	Cây mới trồng chưa mọc cây con (chưa thành bụi)	đồng/cây	7.000
-	Cây con còn chung trong bụi, chiều cao thân cây < 0,8 m	đồng/cây	5.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao thân cây ≥ 0,8 m đến <1,5 m	đồng/cây	17.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao thân cây ≥ 1,5 m	đồng/cây	28.000
-	Cây đang có buồng	đồng/cây	68.000
24	**Cây thanh long** *(mật độ trồng 1.200 trụ/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)* **Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường.**		
-	Cây mới trồng cao < 50 cm	đồng/cây	22.000
-	Cây trồng cao từ ≥ 50 cm đến < 1 m, chưa có quả	đồng/cây	70.000
-	Cây trồng cao ≥ 1 m, chưa có quả	đồng/cây	92.000
-	Cây đang có quả	đồng/cây	162.000
-	Cây già cỗi kém phát triển	đồng/cây	23.000
25	**Cây tiêu** *(mật độ trồng 2.200 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)*. **Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường.**		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đồng/trụ	23.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	đồng/trụ	91.000
-	Cây trồng đang thời kỳ thu quả bói	đồng/trụ	171.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây đang trong thời kỳ thu hoạch	đồng/trụ	340.000
-	Cây già cỗi kém phát triển	đồng/trụ	23.000
	* Đơn giá trên áp dụng cho trụ tiêu có số gốc ≤ 04 gốc, trường hợp trụ tiêu có số gốc ≥ 05 gốc thì từ gốc thứ 05 trở đi, mỗi gốc tăng thêm được bồi thường, hỗ trợ như sau:		
	+ Cây mới trồng < 01 năm	đồng/gốc	5.000
	+ Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	đồng/gốc	17.000
	+ Cây trồng đang thời kỳ thu quả bói	đồng/gốc	45.000
	+ Cây đang trong thời kỳ thu hoạch	đồng/gốc	68.000
	+ Cây già cỗi kém phát triển	đồng/gốc	23.000
26	**Cây trầu (gốc trầu): Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường**		
-	Cây con mới trồng	đồng/trụ	10.000
-	Cây trồng có chiều cao < 1 m	đồng/trụ	17.000
-	Cây trồng có chiều cao ≥ 1 m	đồng/trụ	68.000
-	Cây già cỗi, đang tàn	đồng/trụ	17.000
27	**Cây cau ta (cau lấy quả)**		
-	Cây mới trồng cao < 0,5 m	đồng/cây	17.000
-	Cây trồng có thân cây cao ≥ 0,5 m đến < 2 m, chưa có quả	đồng/cây	35.000
-	Cây trồng cao ≥ 2 m, chưa có quả	đồng/cây	91.000
-	Cây đã có quả	đồng/cây	216.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	57.000
28	**Cây sầu riêng** *(mật độ trồng 200 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)*		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đồng/cây	54.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	đồng/cây	162.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, chưa có quả	đồng/cây	346.000
-	Cây đã có quả, đường kính gốc < 20 cm	đồng/cây	1.620.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc ≥ 20 cm	đồng/cây	2.160.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	65.000
29	**Cây cọ dầu**		
-	Cây mới trồng	đồng/cây	7.000
-	Cây trồng chưa có trái	đồng/cây	23.000
-	Cây trồng đã có trái	đồng/cây	71.000
-	Cây già cỗi	đồng/cây	17.000
30	**Cây cọ thường (dùng lấy lá lợp nhà)**		

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây mới trồng, chưa có thân cây	đồng/cây	12.000
-	Cây đã có thân cây và khai thác lá	đồng/cây	45.000
-	Cây già cỗi	đồng/cây	12.000
31	**Cây dó bầu** *(số lượng 1.111 cây/ha thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật trồng cây Dó trầm trong Cẩm nang hướng dẫn thực hiện dự án KfW6 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành năm 2015)*		
-	Cây con mới trồng < 1 năm	đồng/cây	23.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính thân cây (cách gốc 1 m) < 0,5 cm	đồng/cây	171.000
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) từ ≥ 0,5 cm đến < 10 cm	đồng/cây	363.000
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1 m) ≥ 10 cm	đồng/cây	715.000
-	Loại gốc có chồi cao < 1 m (chỉ được tính tối đa 3 chồi/gốc)	đồng/chồi	12.000
	Riêng đối với cây Dó mới tạo trầm hoặc đã có trầm: Tùy theo trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.		
32	**Cây thơm tàu**		
-	Loại < 1 năm	đồng/cây	6.000
-	Loại ≥ 1 năm	đồng/cây	15.000
33	**Cây đinh lăng**		
-	Cây mới trồng	đồng/cây	7.000
-	Cây trong thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	14.000

Một số quy định cụ thể đối với các loại cây có quy định định mức trồng:

1. Cây con, cây mới trồng (định mức cây trồng được tính trên số lượng cây con, cây mới trồng).

a) Đối với các loại cây có quy định định mức trồng:

- Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định;

- Số cây trồng vượt định mức được bồi thường 50% đơn giá quy định.

b) Đối với vườn cây trồng xen kẽ nhiều loại cây: Bồi thường theo đơn giá và định mức của cây trồng chính; số lượng cây trồng xen vượt quá mật độ của cây trồng chính được bồi thường 50% đơn giá quy định.

c) Đối với vườn cây ăn quả, cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây ăn quả, cây lâu năm được bồi thường theo định mức quy định; cây hàng năm được bồi thường theo số lượng cây trồng thực tế thiệt hại trên diện tích bị thu hồi.

2. Đối với cây trồng đã có quả, cây lâu năm đến thời kỳ thu hoạch hoặc cây trồng không thành đám (trồng lẻ, phân tán) được bồi thường theo số lượng cây trồng thực tế bị thiệt hại trên diện tích bị thu hồi. Việc xác nhận các loại cây trồng này do Hội đồng bồi thường GPMB chịu trách nhiệm.

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LẤY GỖ, CÂY LẤY CỦI

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**CÂY LẤY GỖ, CỦI**		
1	**Tre**		
-	Măng tre thường	đồng/mụt (búp)	7.000
-	Măng tre Điền trúc (tre trồng lấy măng)	đồng/mụt (búp)	13.000
-	Tre mới trồng (các loại tre thường)	đồng/bụi	8.000
-	Tre Điền trúc mới trồng	đồng/bụi	13.000
-	Tre non	đồng/cây	19.000
-	Tre già (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	13.000
2	**Trảy** *(đơn giá = 50% đơn giá tre cùng loại)*		
3	**Trúc các loại**		
-	Đường kính bụi < 20 cm	đồng/bụi	23.000
-	Đường kính bụi từ ≥ 20 cm đến < 50 cm	đồng/bụi	42.000
-	Đường kính bụi từ ≥ 50 cm	đồng/bụi	106.000
4	**Cây Xoan (Sầu đâu)**		
-	Cây non mới trồng	đồng/cây	8.000
-	Cây đường kính gốc < 10 cm	đồng/cây	35.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 10 cm đến < 20 cm	đồng/cây	68.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	đồng/cây	113.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 40 cm, hỗ trợ công chặt	đồng/cây	35.000
5	**Cây Huỳnh đàn**		
	Cây mới trồng < 1 năm	đồng/cây	23.000
	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 20 cm	đồng/cây	113.000
	Cây đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	đồng/cây	340.000
	Cây đường kính gốc ≥ 40 cm, hỗ trợ công chặt	đồng/cây	68.000
6	**Cây Thông nhựa, Thông Caribe** *(mật độ 1.600 cây/ha)*		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đồng/cây	22.000
-	Cây trồng từ ≥ 1 năm đến < 2 năm	đồng/cây	27.000
	Cây trồng ≥ 2 năm:		
	+ Đường kính từ ≥ 3 cm đến < 6 cm	đồng/cây	59.000
	+ Đường kính từ ≥ 6 cm đến < 10 cm	đồng/cây	107.000
	+ Đường kính từ ≥ 10 cm đến < 20 cm	đồng/cây	227.000
	+ Đường kính ≥ 20 cm (hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	68.000
7	**Bời lời, sao đen, dầu rái, lim xanh, lim xẹt, muồng đen, chò đen, chò chỉ, lát hoa** *(mật độ 1.600 cây/ha)*		
-	Cây mới trồng < 2 năm	đồng/cây	23.000
-	Cây trồng ≥ 2 năm, có chiều cao thân cây < 1m	đồng/cây	68.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1m đến < 2m	đồng/cây	171.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 2m	đồng/cây	284.000
-	Cây già cỗi	đồng/cây	63.000
8	**Bạch đàn, Keo lai, Keo lá tràm, cây phi lao (dương liễu)**		
8.1	Trồng lẻ (định mức 2m/cây)		
-	Cây giống (trong vườn ươm)	đồng/cây	3.000
-	Cây non mới trồng	đồng/cây	11.000
-	Cây có đường kính gốc < 4 cm	đồng/cây	15.000
-	Cây có đường kính từ ≥ 4 cm đến < 8 cm	đồng/cây	42.000
-	Cây có đường kính từ ≥ 8 cm, hỗ trợ công chặt	đồng/cây	15.000
-	Loại gốc có chồi cao < 2m (tối đa 3 chồi/gốc)	đồng/chồi	3.000
8.2	**Trồng rừng sản xuất, phòng hộ ven biển (phi lao)** *(định mức 2.000 cây/ha)*; **Trồng rừng phòng hộ, rừng sinh thái** *(định mức 1.600 cây/ha)*		
-	Từ 1 năm đến 2 năm	đồng/cây	16.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm	đồng/cây	23.000
-	Từ trên 3 năm đến 4 năm	đồng/cây	19.000
-	Từ trên 4 năm đến 5 năm (đã có thể khai thác khoảng 80%)	đồng/cây	17.000
-	Từ trên 5 năm trở lên khai thác tốt, hỗ trợ công chặt	đồng/cây	13.000
9	**Đối với các loài cây quy định nêu trên được bồi thường như sau:**		
9.1	**Các loại cây quy định điểm 6, 7, 8 nêu trên được bồi thường như sau:**		
a	Cây trồng trong định mức thì được được bồi thường theo đơn giá quy định		
b	Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường như sau:		
-	Vượt ≤ 50% so với định mức quy định thì được bồi thường 70% đơn giá quy định		
-	Vượt > 50% đến ≤ 100% so với định mức quy định thì được bồi thường 50% đơn giá quy định		
-	Vượt > 100% so với định mức quy định thì được bồi thường 20% đơn giá quy định		
9.2	**Trường hợp các loài cây trồng hàng năm (cây ngắn ngày) trồng dưới tán cây trên đất cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thì đơn giá bồi thường cây trồng hàng năm bằng 70% so với các cây cùng loại tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này**		
10	**Cây lấy củi** (Keo gai, tảo nhơn, trứng cá, cây duối, xuân thất)		
-	Cây mới trồng	đồng/cây	4.000
-	Cây đường kính gốc < 20cm	đồng/cây	37.000
-	Cây đường kính gốc ≥ 20 cm đến < 40 cm	đồng/cây	73.000
-	Cây đường kính gốc ≥ 40 cm đến < 50 cm	đồng/cây	91.000
-	Cây đường kính gốc ≥ 50 cm, hỗ trợ công chặt	đồng/cây	28.000
11	**Cây Đước**		
-	Từ 1 năm đến 2 năm (đường kính gốc <4cm)	đồng/cây	4.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm (đường kính từ ≥ 4 cm đến < 8 cm)	đồng/cây	12.000
-	Từ trên 3 năm đến 4 năm (đường kính ≥ 8 cm)	đồng/cây	35.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Từ trên 4 năm (đường kính từ ≥ 10 cm)	đồng/cây	57.000
12	**Cây Mắm, cây Bần**		
-	Từ 1 năm đến 2 năm (đường kính gốc <4cm)	đồng/cây	12.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm (đường kính từ ≥ 4 cm đến < 8 cm)	đồng/cây	23.000
-	Từ trên 3 năm đến 4 năm (đường kính ≥ 8 cm)	đồng/cây	45.000
	Từ trên 4 năm (đường kính từ ≥ 10 cm)	đồng/cây	68.000
13	**Cây tràm** *(trồng độc lập không hình thành từng bụi)*		
-	Cây non mới trồng đường kính gốc < 1 cm	đồng/cây	6.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 1 cm đến < 4 cm	đồng/cây	12.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 4 cm đến < 6 cm	đồng/cây	28.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 6 cm đến < 10 cm	đồng/cây	40.000
-	Cây đường kính gốc ≥ 10 cm	đồng/cây	51.000
14	**Cây mây**		
-	Cây non mới trồng	đồng/bụi	6.000
-	Cây đường kính bụi < 20 cm	đồng/bụi	35.000
-	Cây đường kính bụi từ ≥ 20 cm đến < 50 cm	đồng/bụi	57.000
-	Cây đường kính bụi từ ≥ 50 cm	đồng/bụi	68.000
II	**HÀNG RÀO BẰNG CÂY TRỒNG**		
1	Hàng rào cây mọc không chăm sóc	đồng/m dài	7.000
2	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh	đồng/m dài	17.000

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY CẢNH QUAN, CÂY TRANG TRÍ

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**CÂY BÓNG MÁT: Trồng lẻ, phân tán, mật độ cây trồng không quá 200 cây/ha**		
1	**Cây nhóm 4: Cây dầu, sao, sấu, long não, sến, sưa, lát hoa, kim giao, tùng kim**		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đồng/cây	12.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 2 cm	đồng/cây	70.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2 cm đến < 5 cm	đồng/cây	136.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 5 cm đến < 8 cm	đồng/cây	261.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 8 cm đến < 20 cm	đồng/cây	363.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 20 cm	đồng/cây	512.000
2	**Cây nhóm 3: Cây muồng đen, bằng lăng, phượng, ô môi, lim xẹt, viết, điệp tàu (lim xanh), me tả (cảnh quan), cây lộc vừng, tò te**		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đồng/cây	12.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 2 cm	đồng/cây	73.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2 cm đến < 5 cm	đồng/cây	148.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 5 cm đến < 15 cm	đồng/cây	318.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 15 cm đến < 30 cm	đồng/cây	386.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 30 cm	đồng/cây	726.000
3	**Cây nhóm 2: Cây bàng, bồ đề, si, me tây, tếch, móng bò, chiêu liêu, hoa sữa, xà cừ, muồng vàng, trúc đào, sung, cừa nước, cây sanh, cây sam, cây sộp, cây nạnh heo, cây gạo, cây duối trồng cảnh**		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đồng/cây	12.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 2 cm	đồng/cây	59.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2 cm đến < 10 cm	đồng/cây	136.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 10 cm đến < 25 cm	đồng/cây	307.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 25 cm đến < 35 cm	đồng/cây	375.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 35 cm	đồng/cây	715.000
4	**Cây nhóm 1: Cây dương, liễu rũ, sầu đông, bạch đàn, keo lá tràm, keo tai tượng, sim núi cảnh**		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đồng/cây	12.000
-	Cây có đường kính gốc < 6 cm	đồng/cây	69.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 6 cm đến < 20 cm	đồng/cây	148.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	đồng/cây	239.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 40 cm	đồng/cây	454.000
II	**CÂY CẢNH QUAN: Trồng lẻ, phân tán, mật độ cây trồng không quá 200 cây/ha**		
1	**Cây cau vua, cây cau sâm banh**		
-	Cây giống	đồng/cây	23.000
-	Cây có đường kính gốc < 7 cm	đồng/cây	66.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 7 cm đến < 12 cm	đồng/cây	318.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 12 cm đến < 25 cm	đồng/cây	567.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 25 cm đến < 40 cm	đồng/cây	1.577.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 40 cm	đồng/cây	2.676.000
2	**Dừa cảnh, cau bẹ trắng, bẹ đỏ, cau đuôi chồn, cau tua, cọ**		
-	Cây giống	đồng/cây	12.000
-	Cây có đường kính gốc < 3 cm	đồng/cây	57.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 3 cm đến < 10 cm	đồng/cây	221.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 10 cm đến < 15 cm	đồng/cây	431.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 15 cm	đồng/cây	794.000
3	**Cây vạn tuế, cây thiên tuế, cau lợn cọ**		
-	Cây giống	đồng/cây	17.000
-	Cây có đường kính củ < 6 cm	đồng/cây	40.000
-	Cây có đường kính củ từ ≥ 6 cm đến < 10 cm	đồng/cây	113.000
-	Cây có đường kính củ từ ≥ 10 cm đến < 15 cm	đồng/cây	295.000
-	Cây có đường kính củ từ ≥ 15 cm đến < 20 cm	đồng/cây	535.000
-	Cây có đường kính củ ≥ 20 cm	đồng/cây	1.184.000
4	**Dương tạo hình, chuối cảnh (chuối vàng, chuối quạt) sứ, trạng nguyên, cây trắc, cây linh sam, cây dẻ ốc**		
-	Cây non có đường kính gốc < 0,5 cm	đồng/cây	12.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 0,5 cm đến < 1 cm	đồng/cây	51.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 1 cm đến < 2 cm	đồng/cây	108.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 2 cm	đồng/cây	187.000
5	**Trúc mây, trúc đùi gà, trúc Haoai, trúc phạt bà, thiết mộc lan, cây sắc máu, huyết dụ, phát tài**		
-	Cây giống	đồng/bụi	12.000
-	Cây có đường kính gốc bụi < 10 cm	đồng/bụi	51.000
-	Cây có đường kính gốc bụi từ ≥ 10 cm đến < 15 cm	đồng/bụi	91.000
-	Cây có đường kính gốc bụi từ ≥ 15 cm đến < 20 cm	đồng/bụi	148.000
-	Cây có đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	đồng/bụi	181.000
III	**Đối với các loại cây quy định tại Mục I, II nêu trên được bồi thường như sau:**		
1	**Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định**		

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
2	**Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường như sau:**		
-	Vượt ≤ 50% so với định mức thì được bồi thường 50% đơn giá quy định		
-	Vượt > 50% so với định mức thì được bồi thường 20% đơn giá quy định		
IV	**CÂY TRANG TRÍ**		
1	**Cây hàng rào: Chuỗi ngọc, lá mỡ, chùm rụm, chè tàu**		
-	Cây non mới trồng có chiều cao <0,3 m	đồng/m²	2.000
-	Cây trồng có chiều cao ≥ 0,3 m (25 cây/m²)	đồng/m²	58.000
2	**Cây hoa ngắn ngày: Cúc chi, vạn thọ, nút áo, cúc Đà Lạt**		
-	Cây giống	đồng/m²	12.000
-	Cây trồng có chiều cao ≥ 0,3 m (25 cây/m²)	đồng/m²	97.000
3	**Cây hoa dài ngày: Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng oanh, dâm bụt, ngọc anh, hoa đào**		
-	Cây non mới trồng có chiều cao < 0,5 m	đồng/m²	12.000
-	Cây có chiều cao từ ≥ 0,5 m đến 1 m (16 cây/m²)	đồng/m²	103.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m (9 cây/m²)	đồng/m²	136.000
4	**Dây leo: Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy**		
-	Dây trồng có h ≥ 5 - 10 m	đồng/giàn	431.000
5	**Cỏ lá tre**		
-	Cỏ thảm	đồng/m²	40.000
6	**Cỏ nhật (cỏ nhung)**		
-	Cỏ thảm	đồng/m²	89.000

Phụ lục V

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN HOẶC VẬT NUÔI KHÁC

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định))

STT	Danh mục	
1	Vật nuôi là thủy sản	- Tại thời điểm thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch hoặc xuất bán thì không phải bồi thường; - Tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch hoặc xuất bán thì bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm hoặc xuất bán sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành và địa phương liên quan xác định mức bồi thường cho từng dự án cụ thể.
2	Vật nuôi khác	

Phụ lục VI

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

---

1. Nguyên tắc bồi thường

- Cây trồng theo đúng mục đích sử dụng đất.

- Mật độ cây trồng phải phù hợp với mật độ của quy trình/hướng dẫn kỹ thuật trồng cây.

- Trồng trước ngày công bố quy hoạch được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của Quyết định này. Trồng sau ngày công bố quy hoạch thì không được bồi thường, hỗ trợ.

- Trường hợp diện tích trồng rừng thực hiện mô hình nông - lâm kết hợp đảm bảo quy trình kỹ thuật của ngành nông nghiệp thì được xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ tùy theo mật độ cây trồng đúng theo quy định.

Trong các bảng giá có đơn giá cho cây con mới trồng hoặc ruộng mới cày bừa để áp dụng trong trường hợp thu hồi đất đột xuất, thời gian thông báo chậm để lỡ vụ sản xuất.

2. Quy định đường kính gốc: Đường kính gốc được xác định tại vị trí cách mặt đất 0,5m. Tại một gốc có nhiều cây thì chỉ bồi thường một cây có đường kính gốc lớn nhất.

3. Đối với cây trồng nhân giống mới (cây giống) thì bồi thường theo chi phí đầu tư phù hợp với thực tế và tính trên mật độ cây đến thời điểm bồi thường, nhưng mật độ cây được tính không quá quy định của quy trình kỹ thuật.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

5. Mức giá bồi thường cây cối hoa màu trong các bảng giá đã bao gồm giá bồi thường, hỗ trợ công chặt và thu dọn cây ra khỏi mặt bằng.

6. Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu giữ lại nguyên hiện trạng rừng cây, vườn cây để tạo cảnh quan, môi trường cho dự án thì người sử dụng đất phải bồi thường thêm cho người có rừng cây, vườn cây; khoản kinh phí bồi thường thêm do để lại rừng cây, vườn cây do chủ đầu tư chi trả nhưng không được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định. Mức bồi thường áp dụng như sau:

* Đối với rừng cây nguyên liệu giấy:

- Rừng trồng từ 3 đến dưới 5 năm: 2.625.000 đồng/ha.

- Rừng trồng từ 5 đến dưới 7 năm: 6.825.000 đồng/ha.

- Rừng trồng từ 7 năm trở lên: 8.925.000 đồng/ha.

Mức bồi thường thêm được tính cho một ha quy chuẩn với số lượng cây thương phẩm là 1.600 cây.

* Đối với các loại rừng cây dương liễu, phi lao tương tự số năm trồng như trên, mức bồi thường thêm bằng 70% so với cây nguyên liệu giấy.

* Đối với vườn cây lâu năm như vườn Điều hoặc các loại cây ăn quả khác và cây cảnh quan: Bồi thường thêm 30% trên tổng giá trị bồi thường thiệt hại vườn cây.

7. Đối với các loại cây, hoa màu sau khi bồi thường thì người được bồi thường được tận thu.

8. Đơn giá bồi thường công di chuyển đối với trụ rơm là 360.000 đồng/trụ.

9. Trường hợp trong thực tế bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu có phát sinh các loại cây chưa được quy định trong bảng giá của UBND tỉnh thì cho phép đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường được vận dụng theo đơn giá bồi thường của loại cây có tính chất tương tự có trong Bảng giá quy định./.